

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 931 991 675 254	1 667 028 060 761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	264 302 126 147	203 305 170 183
1. Tiền	111		80 092 126 147	66 719 059 072
2. Các khoản tương đương tiền	112		184 210 000 000	136 586 111 111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15 934 000 000	11 500 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15 934 000 000	11 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 266 439 278 487	964 992 438 750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 277 607 855 193	961 023 168 674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32 649 738 507	38 760 794 456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	16 816 230 256	11 328 999 950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 60 634 545 469	- 46 120 524 330
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	371 038 118 731	464 819 133 678
1. Hàng tồn kho	141		411 076 201 507	501 043 847 207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 40 038 082 776	- 36 224 713 529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 278 151 889	22 411 318 150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 435 058 736	4 054 001 027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 226 082 097	17 499 822 292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 617 011 056	857 494 831
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294 605 598 960	321 610 907 712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		291 177 230	209 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		291 177 230	209 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		275 201 375 563	300 051 361 656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	250 368 217 119	274 701 624 433
- Nguyên giá	222		458 085 369 105	460 453 732 348
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 207 717 151 986	- 185 752 107 915
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 833 158 444	25 349 737 223
- Nguyên giá	228		30 004 386 814	29 626 886 814
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 5 171 228 370	- 4 277 149 591
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	47 409 500	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47 409 500	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 221 005 278	7 780 107 520
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		6 221 005 278	7 780 107 520
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			6 221 005 278	7 780 107 520
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12 844 631 389	13 570 261 306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	4 254 088 752	2 185 289 786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	8 590 542 637	11 384 971 520
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 226 597 274 214	1 988 638 968 473

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 276 030 967 134	961 546 783 215
I. Nợ ngắn hạn	310		1 246 340 754 029	937 034 475 506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	264 573 976 487	311 975 755 896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108 094 452 637	29 489 264 187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	3 493 861 580	9 513 534 268

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		7 402 642 539	7 209 288 677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	106 996 236 482	39 574 868 135
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	780 914 216	885 813 140
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	46 749 459 271	7 587 212 579
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	678 662 506 041	505 445 181 201
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7 823 963 076	5 991 494 012
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21 762 741 700	19 362 063 411
II. Nợ dài hạn	330		29 690 213 105	24 512 307 709
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	4 423 627 325	8 986 094 201
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8 540 372 272	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 500 725 953	300 725 953
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15 225 487 555	15 225 487 555
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		950 566 307 080	1 027 092 185 258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	949 941 444 051	1 026 242 587 229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 741 675 219	2 735 445 631
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		155 177 499 194	101 000 199 194
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107 132 124 421	217 240 717 903
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105 518 254 318	267 603 105 847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 613 870 103	- 50 362 387 944
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165 924 900 217	186 300 979 501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		624 863 029	849 598 029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		624 863 029	849 598 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 226 597 274 214	1 988 638 968 473

Người lập biểu

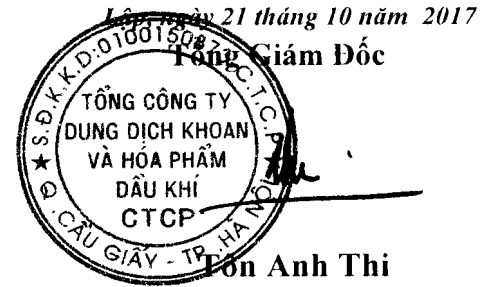


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1 112 679 298 104	895 163 817 892	2 758 176 619 113	2 303 957 960 422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	39 599 488 916	- 7 108 526 606	41 653 659 652	12 369 537 544
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1 073 079 809 188	902 272 344 498	2 716 522 959 461	2 291 588 422 878
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1 000 416 025 687	859 184 547 360	2 521 419 196 078	2 099 665 493 096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72 663 783 501	43 087 797 138	195 103 763 383	191 922 929 782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 713 706 495	5 390 708 424	9 776 324 750	12 489 027 911
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10 183 046 316	10 057 561 761	31 435 060 379	24 073 155 842
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		5 675 536 441	8 662 485 785	18 722 585 641	16 242 109 444
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		- 515 049 472	- 584 857 419	- 1 565 331 830	- 1 945 630 393
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	13 171 911 950	12 572 946 651	32 459 686 467	46 891 014 039
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	39 405 120 453	47 831 749 502	115 095 447 876	141 989 318 636
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		13 102 361 805	- 22 568 609 771	24 324 561 581	- 10 487 161 217
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1 051 785 783	1 798 320 626	1 691 607 139	6 730 334 079
13. Chi phí khác	32	VII.7	1 951 568 030	1 311 047 362	4 066 710 095	16 146 729 935
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 899 782 247	487 273 264	- 2 375 102 956	- 9 416 395 856
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12 202 579 558	- 22 081 336 507	21 949 458 625	- 19 903 557 073
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 292 845 605	2 853 962 392	7 163 780 535	7 195 836 006
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	5 949 961 960	- 802 311 643	2 119 486 798	3 253 874 957
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 959 771 993	- 24 132 987 256	12 666 191 292	- 30 353 268 036
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1 243 281 548	- 46 643 151 990	1 613 870 103	- 46 432 569 555
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 716 490 445	3 670 052 835	11 052 321 189	16 079 301 519
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24	- 490	32	- 929
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

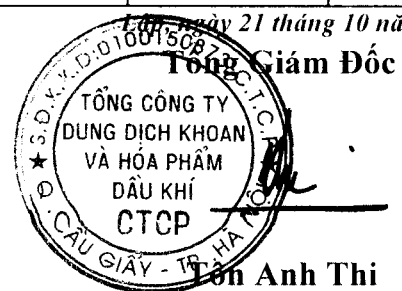


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2017

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	21,949,458,625	(19,903,557,073)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	26,585,211,925	28,201,613,862
	- Các khoản dự phòng	03	16,494,921,322	(3,583,614,372)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		145,867,252
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,746,017,624)	(815,140,407)
	- Chi phí lãi vay	06	13,047,049,200	16,242,109,444
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72,330,623,448	20,287,278,706
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(307,909,694,615)	(425,887,626,932)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	89,967,645,700	(86,572,416,836)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	131,960,705,254	91,124,074,929
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	550,143,325	(938,379,463)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,047,049,200)	(16,242,109,444)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,149,745,529)	(7,373,515,978)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	87,000,000	(283,060,000)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,401,123,059)	(17,651,532,672)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46,611,494,676)	(443,537,287,690)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,275,445,527)	4,184,076,763
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	210,000,000	676,363,636
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(433,644,000,000)	(101,200,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	390,900,000,000	92,302,069,649
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15,083,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,765,166,203	10,904,413,207
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61,044,279,324)	21,949,923,255
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2	Tiền thu từ đi vay	33	1,215,296,722,271	1,170,919,380,358
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,046,641,864,307)	(813,318,757,124)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,128,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	168,652,729,964	357,600,623,234
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	60,996,955,964	(63,986,741,201)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	203,305,170,183	311,385,554,635
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	264,302,126,147	247,398,813,434

Lập ngày 21 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

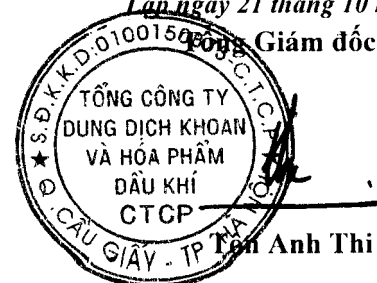


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Giám đốc

Tôn Anh Thi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/9/2017

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	969 494 618	1 341 036 508
- Tiền gửi ngân hàng	79 122 631 529	65 378 022 564
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	184 210 000 000	136 586 111 111
Cộng	264 302 126 147	203 305 170 183

2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị ghi sổ
-------------------------------	---------	---------	----------------	---------	---------	----------------

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1/ Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn			15 934 000 000			11 500 000 000
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng			15 934 000 000			11 500 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	124 525 300 006	- 36 377 502 535	88 147 797 471	124 525 300 006	- 29 409 407 030	95 115 892 976
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	- 23 936 400 000	9 308 600 000	33 245 000 000	- 19 282 100 000	13 962 900 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	- 2 781 477 636	4 760 522 364	7 542 000 000	- 1 904 864 728	5 637 135 272
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 9 659 624 899	10 740 375 101	20 400 000 000	- 8 222 442 302	12 177 557 698
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 6 324 358 826	6 445 297 054	12 769 655 880	- 4 989 548 360	7 780 107 520
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 6 324 358 826	6 445 297 054	12 769 655 880	- 4 989 548 360	7 780 107 520
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC- Miền Bắc niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã PCN . Giá đóng cửa tại ngày 30/9/2017 là 2.800d/CP

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1277 607 855 193	961 023 168 674
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	864 210 638 583	727 760 434 319
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	142 418 823 683	154 077 928 717
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	721.791.814.900	573.682.505.602
- Các khoản phải thu khách hàng khác	413 397 216 610	233 262 734 355
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	243 660 686 176	251 687 562 363
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	538 283 016	
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quang Trach	441 784 732	

BQL điện lực Dầu khí Long Phú 1

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch

CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1	6 599 070 000	
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	447 893 178	
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CN TCT Khí VN - CT Điện lực dầu khí Cà Mau		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 689 461 633	1 689 461 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		762 550 954
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	10 866 051 950	5 242 337 718
CUU LONG Joint operating Company	29 137 787 440	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	142 418 823 683	154 077 928 717
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3 127 169 459	31 309 050 359
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau		
Cty CP thương mại Dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí PTSC Quảng Ngãi		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 069 325 482	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	26 111 502 210	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9 896 214 262	8 669 343 325
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí	785 873 088	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS		6 209 044 462
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa giếng khoan dầu khí		
Viện Dầu khí Việt Nam		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	7 747 104 623	14 879 263 065
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	16 816 230 256		11 328 999 950	
Cộng	16 816 230 256		11 328 999 950	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác
Cộng

291 177 230
291 177 230

209 177 230
209 177 230

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	105 512 300 769	60 634 545 469		142 580 575 232	96 711 743 644	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	8 140 367 815	1 575 645 205		8 140 367 815	4 047 503 220	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa	2 305 189 086			2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	713 358 428			713 358 428	110 382 554	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 699 338 314			5 749 338 314	1 724 801 494	
Các đối tượng khác	84 005 594 206	59 058 900 264		121 023 868 669	90 829 056 376	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	105 512 300 769	60 634 545 469		142 580 575 232	96 711 743 644	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi trên đường	106,781,900		2 892 236 260	
- Nguyên liệu, vật liệu	15,271,092,166		22 128 325 318	
- Công cụ, dụng cụ	4,011,058,392		1 365 849 123	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39,181,702,478		69 414 968 755	
- Thành phẩm	18,315,469,374		25 583 915 405	
- Hàng hóa	188,235,945,527	- 40 038 082 776	338 357 424 152	- 36 224 713 529
- Hàng gửi đi bán	145,954,151,670		41 301 128 194	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	411 076 201 507	- 40 038 082 776	501 043 847 207	- 36 224 713 529

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	47 409 500	47 409 500		
- Sửa chữa				
Cộng	47 409 500	47 409 500		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
I. Số dư đầu năm	157 470 989 958	218 138 806 439	48 597 320 864	7 167 584 848	29 079 030 239	460 453 732 348
Mua trong kỳ		1 459 900 300		40 863 000		1 500 763 300
Đầu tư XD CB hoàn thành		- 143 037 468				- 143 037 468
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		2 388 528 940	1 337 560 135			3 726 089 075
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh						
Số dư cuối kỳ	157 470 989 958	217 067 140 331	47 259 760 729	7 208 447 848	29 079 030 239	458 085 369 105
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70 587 837 566	75 586 036 000	31 765 262 846	5 523 125 399	2 289 846 104	185 752 107 915
Khấu hao trong kỳ	6 520 631 578	14 339 570 306	2 959 202 655	227 126 540	1 644 601 212	25 691 132 291
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		2 388 528 940	1 337 559 280			3 726 088 220
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	77 009 687 614	87 376 832 008	34 533 970 263	4 862 213 930	3 934 447 316	207 717 151 986
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	86 883 152 392	142 552 770 439	16 832 058 018	1 644 459 449	26 789 184 135	274 701 624 433
- Tại ngày cuối kỳ	80 461 302 344	129 690 308 323	12 725 790 466	2 346 233 918	25 144 582 923	250 368 217 974

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.020.725.506 đ
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 036 140 204		29 626 886 814
- Mua trong năm				377 500 000		377 500 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 413 640 204		30 004 386 814

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3 332 137 321			945 012 270	4 277 149 591
- Khấu hao trong năm	468 651 159			425 427 620	894 078 779
- Tăng khác :					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác :					
Số dư cuối kỳ	3 800 788 480			1 370 439 890	5 171 228 370
Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
- Tại ngày đầu năm	24 258 609 289			1 091 127 934	25 349 737 223
- Tại ngày cuối kỳ	23 789 958 130			1 043 200 314	24 833 158 444

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cuối kỳ

1 435 058 736

Đầu năm

4 054 001 027

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

1 435 058 736

4 054 001 027

4 254 088 752

2 185 289 786

Cộng

5 689 147 488

6 239 290 813

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	678 662 506 041	678 662 506 041	1 215 296 722 271	1 042 079 397 431	505 445 181 201	505 445 181 201
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	4 423 627 325	4 423 627 325		4 562 466 876	8 986 094 201	8 986 094 201
Kỳ hạn 84 tháng (Vietinbank Ba Đình)						
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)	386 826 300	386 826 300		115 500 000	502 326 300	502 326 300
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)	4 036 801 025	4 036 801 025		4 446 966 876	8 483 767 901	8 483 767 901
Cộng	683 086 133 366	683 086 133 366	1 215 296 722 271	1 046 641 864 307	514 431 275 402	514 431 275 402

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

374 517 780 120

Đầu năm

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd
- Abu Dhabi National Oil Company

264 573 976 487

311 975 755 896

Vinomig Singapore Pte. Ltd

116 381 806 950

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

73 574 141 280

5 638 281 122

Công ty TNHH thiết bị KHK T và công nghệ Việt Nhật

35 554 330 531

Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam

149 807 223 554

92 171 530 272

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác		
Cộng	264 573 976 487	311 975 755 896
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	84 678 378 688	67 494 374 432
CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng Tàu		
Chi nhánh viện Dầu khí VN - Trung tâm đào tạo và thông tin dầu khí		
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội		
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	649 193 816	266 231 519
Công ty CP xăng dầu dầu khí tại Hà Nội		
Chi nhánh CT CP dầu nhờn PV Oil Miền Bắc		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	73 574 141 280	47 853 678 451
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK	1 853 608 350	2 721 007 575
CN TCT phân bón và hóa chất Dầu khí		1 049 558 400
CTy CP dịch vụ bảo vệ an ninh DK VN		
Cty CP dịch vụ Logistics Dầu Khí Việt Nam		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	5 924 259 000	7 532 232 510
PVTEXT	424 716 111	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	170 633 472	469 814 722
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		58 806 000
Viện dầu khí việt nam	84 753 117	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		7 532 232 510
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bê chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	9 000 000	
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	18 368 150	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	5,155,458,281	34,566,709,084	39,407,276,513	314,890,852
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		91,445,650,414	91,445,650,414	-
Thuế xuất nhập khẩu		8,292,670,311	8,292,670,311	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,187,714,994	7,163,780,535	7,149,745,529	2,201,750,000
Thuế Thu nhập cá nhân	1,469,396,741	3,644,228,153	4,524,689,237	588,935,657
Thuế tài nguyên	128,880	1,285,920	1,248,480	166,320
Thuế nhà đất		26,509,915	26,509,915	-
Tiền thuế đất		964,823,557	850,637,964	114,185,593
Thuế nhà thầu	700,835,372	2,401,071,958	2,827,974,171	273,933,159
Thuế môi trường		136,678,653	136,678,653	-
Thuế môn bài		24,000,000	24,000,000	-
Thuế khác				-
Phí, lệ phí		2,486,737	2,486,737	-
Cộng	9,513,534,268	148,669,895,237	154,689,567,924	3,493,861,581
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	446,160,229			446,160,229
- Các khoản khác phải thu nhà nước	411,334,602	1,759,516,225		2,170,850,827
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	857,494,831	1,759,516,225		2,617,011,056

	Cuối kỳ	Đầu năm
18/ Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	106 996 236 482	39 574 868 135
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	106 996 236 482	39 574 868 135
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	106 996 236 482	39 574 868 135
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	382 008 291	171 542 340
- Bảo hiểm xã hội	478 719 296	54 584 731
- Bảo hiểm y tế	9 013 633	87 257 191
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 5 443 571	15 422 132
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	41 344 815 847	1 346 943 847
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4 540 345 775	5 911 462 338
Cộng	<u>46 749 459 271</u>	<u>7 587 212 579</u>
b/ Dài hạn		
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	780 914 216	885 813 140
Cộng	780 914 216	885 813 140
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8 590 542 637	11 384 971 520
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8 540 372 272	
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
23. Vốn chủ sở hữu		

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Λ	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Λ	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 648 777 396	103 558 957 528	357 850 340 189	983 023 320 113
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					- 50 362 387 944	- 50 362 387 944
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			86 668 235			86 668 235
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 27 593 902 862	- 27 593 902 862
Chia cổ tức					- 70 000 000 000	- 70 000 000 000
- Giảm khác				- 2 558 758 334	7 346 668 520	4 787 910 186
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 735 445 631	101 000 199 194	217 240 717 903	839 941 607 728
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					1 613 870 103	1 613 870 103
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			6 229 588			6 229 588
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ				54 177 300 000	- 54 177 300 000	
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 11 581 179 384	- 11 581 179 384
Chia cổ tức					- 40 000 000 000	- 40 000 000 000
- Giảm khác					- 5 963 984 201	- 5 963 984 201
Số dư cuối năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 741 675 219	155 177 499 194	107 132 124 421	784 016 543 834

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công tương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000

+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	155 177 499 194	101 000 199 194
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Cuối kỳ 2 741 675 219	Đầu năm 2 735 445 631
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	624.863.029	849.598.029
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	199,277	183,555
JPY	32,508	32,597
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	4 053 408 019	4 053 408 019
Công ty TNHH Vinh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	12 977 178	12 977 178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	772 500	772 500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	20 280 000	20 280 000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	5 000 000	5 000 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	Năm nay 2 758 176 619 113	Năm trước 2 303 957 960 422
	2 256 703 435 251	2 007 478 240 122

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	501 473 183 862	296 479 720 300
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	352 676 533 104	203 051 465 122
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	208 285 468 930	106 728 060 908
CUU LONG Joint operating Company	22 520 537 626	13 347 815 977
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		1 882 430 000
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	681 716 673	
CN TCT PVOil - XN Xăng dầu Miền Đông	580 000 000	
CN PVN - Ban quản lý dự án nhà máy điện Sông Hậu 1	8 671 614 544	
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	6 149 624 884	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		
BQL dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2		308 090 909
CN PVFCC - Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CT CP phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung		66 240 000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	75 686 796 243	39 168 386 548
Viện Dầu khí Việt Nam	853 527 500	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	6 399 129 000	7 454 228 480
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)		618 319 400
Chi nhánh PV Power - - Điện lực Dầu khí Cà Mau		1 882 430 000
Công ty CP phân bón dầu khí Cà Mau		618 319 400
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	686 924 940	
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	1 591 324 560	609 000 000
PVFCC	2 730 400 000	
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2 149 529 277	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)		8 800 000
CN PV Oil - XN tổng kho xăng dầu Miền Đông		
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí		
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ-PVD		
CN Tổng Công ty DV tổng hợp dầu khí - CT phân phối nguyên liệu công nghiệp dầu khí		
CT CP nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty cổ phần lọc ống dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 938 579 940	1 355 277 090
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí		
Văn phòng Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1		
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	5 646 977 447	8 684 203 660
Công ty TNHH MTV DV giếng khoan dầu khí PVD		
Công ty TNHH MTV dịch vụ khảo sát công trình ngầm PTSC		
PVEP		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8 079 611 540	2 850 867 750
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	24 770 000	309 865 000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		16 976 940 000
CT CP tư vấn quản lý dự án PVE		182 190 000

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

* Trong đó	<u>41 653 659 652</u>	<u>12 399 537 544</u>
+ Chiết khấu thương mại	114 718 542	
+ Giảm giá hàng bán	1 832 469 064	10 996 752 072
+ Hàng bán bị trả lại	39 706 472 046	1 402 785 472
+ Thuế xuất khẩu		

* Trong đó:	+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 215 049 775 599	1 995 078 702 578
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	501 473 183 862	296 479 720 300
	+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		2 050 072 585 045	1 880 205 070 738
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		471 346 611 033	219 460 422 358
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng		<u>2 521 419 196 078</u>	<u>2 099 665 493 096</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8 217 969 352	9 895 823 548
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 488 288 962	993 962 493
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			1 599 215 844
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		70 066 436	26 026
Cộng		<u>9 776 324 750</u>	<u>12 489 027 911</u>
5. Chi phí tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay		18 718 434 241	16 242 109 444
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		77 932 625	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2 830 247 210	951 329 710
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác		9 808 446 303	6 879 716 688
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		<u>31 435 060 379</u>	<u>24 073 155 842</u>
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		487 272 727	<u>779 963 636</u>
- Tiền phạt thu được		3 482 444	--
- Các khoản khác		1 200 851 968	5 950 370 443
Cộng		<u>1 691 607 139</u>	<u>6 730 334 079</u>
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		19 259 090	965 446 749
- Các khoản bị phạt		228 967 788	
- Các khoản khác		4 565 900 821	15 181 283 186
Cộng		<u>4 814 127 699</u>	<u>16 146 729 935</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		<u>115 095 447 876</u>	<u>141 989 318 636</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác			
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		<u>32 459 686 467</u>	<u>46 891 014 039</u>

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
24 584 278 757	42 396 700 957
37 498 916 944	31 340 176 913
26 585 211 925	28 201 613 862
289 940 613 272	157 332 789 493
41 191 807 727	19 749 408 537
<u>419 800 828 625</u>	<u>279 020 689 762</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7 163 780 535	7 195 836 006
<u>7 163 780 535</u>	<u>7 195 836 006</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa si
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
2 119 486 798	3 253 874 957

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biên



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

